| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX**<br>***VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom - Happiness*** |
| Số/No: 286/2026/VIX-CBTT | Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026<br>*Hanoi, April 17, 2026* |

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**
***DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE***

**Kính gửi:**
- **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
  ***The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
  ***Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
  ***Ho Chi Minh Stock Exchange***

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX**
***Company Name: VIX Securities Joint Stock Company***
Mã chứng khoán/*Ticker*: **VIX**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.
***Address:*** *22nd Floor, 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City.*
Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; **Fax:** (024) 3978 5379
***Telephone:*** *(024) 4456 8888, Ext: 5103;* ***Fax:*** *(024) 3978 5379*
Người thực hiện công bố thông tin: Dư Văn Toàn
*Person authorized to disclose information: Du Van Toan*
Email: info@vixs.vn

**Loại thông tin công bố/*Type of information disclosure*:**

| ☐ 24 giờ/ *24 hours* | ☐ 72 giờ/ *72 hours* | ☐ 07 ngày */ 07 days* | ☐ bất thường/ *Irregular* | ☐ theo yêu cầu/ *upon request* | ☒ định kỳ / *periodic* |
|---|---|---|---|---|---|

**Nội dung thông tin công bố/*Information content disclosed*:**
Công ty cổ phần chứng khoán VIX ("VIX"), xin công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo tài chính Quý I năm 2026**.
*VIX Securities Joint Stock Company ("VIX") periodically discloses the following information:* ***The First Quarter 2026 Financial Statements.***

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 17/04/2026 theo đường dẫn sau/*Detailed information has been published on VIX's website on April 17, 2026 at the following link:*

https://vixs.vn/bao-cao

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the disclosed information.*

**Nơi nhận/*Recipients:***
- *Như trên/As above;*
- *Lưu/Filed: VT/VIX.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX, c=VN, email=quangpt@vnpt.vn
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.04.17 15:39:10 +07'00'

**NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN**
**CÔNG BỐ THÔNG TIN**
***PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION***

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

**DƯ VĂN TOÀN**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 285/2026/VIX-KT | *Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026* |

*V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước*

*Kính gửi:* **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 1/2026 (kỳ báo cáo) so với Quý 1/2025 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 1 năm 2026: **138.370.269.055 đồng**

LNST Quý 1 năm 2025: **372.276.939.771 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo giảm 63% so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

Sự sụt giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam trong Quý 1.2026 đã dẫn tới sự sụt giảm về Lợi nhuận từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty với mức giảm 123% tương ứng với giảm 414,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, việc đẩy mạnh hoạt động môi giới và cho vay ký quỹ cũng đưa doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 145,8% tương ứng tăng 30,7 tỷ đồng và doanh thu từ các khoản phải thu và cho vay tăng 117,3 % tương ứng tăng 188,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

**TRƯƠNG NGỌC LÂN**

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT; BKS (để b/c);
- Lưu VP; KT.

# CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VIX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2026

MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 3 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 8 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 - 13 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 14 - 15 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 16 - 38 |

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025 |
| Bà Cao Thị Hồng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021 |
| Ông Đỗ Ngọc Đĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025 |
| Ông Hà Huy Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025 |
| Ông Phan Đức Lĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Bà Trần Hồng Vân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025 |
| Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Duyên | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Trương Ngọc Lân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Đỗ Ngọc Đĩnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2018 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

**Mẫu số B01 - CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)** | 100 | | **29.395.196.224.922** | **33.962.186.395.621** |
| ***I.Tài sản tài chính(110=111->129)*** | *110* | | ***29.391.650.347.245*** | ***33.959.710.475.495*** |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 970.994.021.164 | 2.049.092.199.336 |
| *1.1 Tiền* | *111.1* | | *454.994.021.164* | *1.179.092.199.336* |
| *1.2 Các khoản tương đương tiền* | *111.2* | | *516.000.000.000* | *870.000.000.000* |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 7.1 | 15.041.779.357.528 | 14.540.566.904.606 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 7.2 | 580.000.000.000 | 516.000.000.000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 7.3 | 12.506.810.940.258 | 15.380.287.110.297 |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 7.4 | (2.734.405.440) | (2.734.405.440) |
| 6. Các khoản phải thu | 117 | 8 | 275.475.902.820 | 1.462.242.468.298 |
| *6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính* | *117.1* | | - | *1.267.265.167.000* |
| *6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* | *117.2* | | *275.475.902.820* | *194.977.301.298* |
| *6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | 117.4 | | 275.475.902.820 | 194.977.301.298 |
| 7. Trả trước cho người bán | 118 | 8 | 152.660.683 | 63.334.000 |
| 8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 8 | 15.979.418.137 | 15.706.345.853 |
| 9. Các khoản phải thu khác | 122 | 8 | 16.322.745.138 | 11.616.811.588 |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | 8 | (13.130.293.043) | (13.130.293.043) |
| ***II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)*** | *130* | | ***3.545.877.677*** | ***2.475.920.126*** |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 915.000.000 | 265.000.000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 77.556.812 | 109.893.812 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 12 | 2.553.320.865 | 2.101.026.314 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)** | 200 | | **203.014.770.119** | **204.860.841.229** |
| ***I. Tài sản tài chính dài hạn*** | 210 | | **151.500.000.000** | **151.500.000.000** |
| 1. Các khoản đầu tư | 212 | 9 | 151.500.000.000 | 151.500.000.000 |
| *1.1 Đầu tư dài hạn khác* | 212.4 | | *151.500.000.000* | *151.500.000.000* |
| ***II. Tài sản cố định*** | 220 | | **29.773.808.137** | **31.723.177.305** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 17.249.615.921 | 19.246.792.153 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *40.419.381.816* | *40.385.581.816* |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223a* | | *(23.169.765.895)* | *(21.138.789.663)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 12.524.192.216 | 12.476.385.152 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *33.195.779.989* | *32.025.101.371* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *229a* | | *(20.671.587.773)* | *(19.548.716.219)* |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | 250 | | **21.740.961.982** | **21.637.663.924** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 1.170.646.164 | 1.170.646.164 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 12 | 570.315.818 | 467.017.760 |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | 13 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)** | **270** | | **29.598.210.995.041** | **34.167.047.236.850** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)** | 300 | | **8.005.077.648.346** | **12.712.284.159.210** |
| ***I. Nợ phải trả ngắn hạn*** | 310 | | **7.194.337.898.750** | **11.875.431.410.548** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 14 | 7.011.000.000.000 | 11.332.000.000.000 |
| *1.1 Vay ngắn hạn* | 312 | | *7.011.000.000.000* | *11.332.000.000.000* |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 15 | 3.932.127.519 | 5.609.710.157 |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn | ***320*** | | 5.735.225.000 | - |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 280.000.000 | 1.130.000.000 |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 322 | 16 | 49.892.341.254 | 476.694.827.688 |
| 6. Phải trả người lao động | 323 | | 30.890.034 | 6.068.390.034 |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 17 | 23.386.156.206 | 31.419.642.759 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 18 | 100.081.158.737 | 22.508.839.910 |
| ***II. Nợ phải trả dài hạn*** | 340 | | **810.739.749.596** | **836.852.748.662** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | 147.503.337 | 147.503.337 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 810.592.246.259 | 836.705.245.325 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)** | 400 | | **21.593.133.346.695** | **21.454.763.077.640** |
| ***I. Vốn chủ sở hữu*** | 410 | | **21.593.133.346.695** | **21.454.763.077.640** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 15.435.823.405.000 | 15.435.823.405.000 |
| *1.1 Vốn góp của chủ sở hữu* | 411.1 | | *15.314.298.580.000* | *15.314.298.580.000* |
| *a. Cổ phiếu phổ thông* | *411.1a* | | *15.314.298.580.000* | *15.314.298.580.000* |
| *1.2 Thặng dư vốn cổ phần* | *411.2* | | *121.524.825.000* | *121.524.825.000* |
| 2. Quỹ dự trữ điều lệ | **414** | | 84.018.478.276 | 84.018.478.276 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 86.480.740.231 | 86.480.740.231 |
| 4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 5.984.348.461.233 | 5.845.978.192.178 |
| *5.1 Lợi nhuận đã thực hiện* | *417.1* | | *2.741.979.476.196* | *2.499.157.210.879* |
| *5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | *417.2* | | *3.242.368.985.037* | *3.346.820.981.299* |
| **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 440 | | **29.598.210.995.041** | **34.167.047.236.850** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | 006 | | 1.531.429.858 | 1.531.429.858 |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 3.913.695.670.000 | 3.406.553.740.000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 1.280.000.000 | - |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 929.920.420.000 | 1.293.040.420.000 |

| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư | 021 | | 22.406.307.080.000 | 35.176.135.380.000 |
| *a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | 021.1 | | *14.197.886.690.000* | *33.395.431.130.000* |
| *b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | 021.2 | | *6.328.840.150.000* | *79.870.150.000* |
| *c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | 021.3 | | *1.700.182.800.000* | *1.550.182.800.000* |
| *d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ* | 021.4 | | *30.580.070.000* | *30.580.070.000* |
| *e. Tài sản tài chính chờ thanh toán* | 021.5 | | *148.817.370.000* | *120.071.230.000* |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 504.000.000 | 691.970.000 |
| *a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | 022.1 | | *504.000.000* | *691.970.000* |
| 3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 202.233.570.000 | 31.394.290.000 |
| 4. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 992.703.552.815 | 3.020.481.537.835 |
| 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 992.581.379.976 | 2.178.043.140.744 |
| 4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 1.476.040 | 1.475.312 |
| 4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 120.696.799 | 842.436.921.779 |
| *a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước* | 029.1 | | *118.806.249* | *842.383.401.342* |
| *b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài* | 029.2 | | *1.890.550* | *53.520.437* |

| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 5. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 992.703.552.815 | 3.020.481.537.835 |
| *5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | 031.1 | | *991.376.184.467* | *2.945.830.602.541* |
| *5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | 031.2 | | *1.327.368.348* | *74.650.935.294* |

*Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Tuyết Mai | Nguyễn Thị Thu Hằng | Trương Ngọc Lân |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

**Mẫu số B02 - CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý 1 Năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | **01** | | 1.230.339.498.817 | 784.534.165.335 | 1.230.339.498.817 | 784.534.165.335 |
| *a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | ***01.1*** | *19.1* | *75.034.120.711* | *196.365.095.771* | *75.034.120.711* | *196.365.095.771* |
| *b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ* | ***01.2*** | *19.2* | *1.073.732.151.072* | *562.726.332.701* | *1.073.732.151.072* | *562.726.332.701* |
| *c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | ***01.3*** | *19.3* | *81.573.227.034* | *25.442.736.863* | *81.573.227.034* | *25.442.736.863* |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | **02** | 19.4 | 18.489.246.573 | 12.209.808.216 | 18.489.246.573 | 12.209.808.216 |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | **03** | 19.4 | 349.404.665.794 | 160.762.423.359 | 349.404.665.794 | 160.762.423.359 |
| 1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | **06** | 20 | 51.738.948.006 | 21.053.331.819 | 51.738.948.006 | 21.053.331.819 |
| 1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | **09** | 20 | 1.531.196.634 | 1.124.424.830 | 1.531.196.634 | 1.124.424.830 |
| 1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính | **10** | 20 | 1.900.000.000 | - | 1.900.000.000 | - |
| **Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)** | **20** | | **1.653.403.555.824** | **979.684.153.559** | **1.653.403.555.824** | **979.684.153.559** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | - | - |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | **21** | | 1.308.603.259.733 | 448.075.145.659 | 1.308.603.259.733 | 448.075.145.659 |
| *a. Lỗ bán các tài sản tài chính* | ***21.1*** | *19.1* | *104.306.113.333* | *54.844.337.842* | *104.306.113.333* | *54.844.337.842* |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| *b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ* | *21.2* | *19.2* | *1.204.297.146.400* | *392.772.056.328* | *1.204.297.146.400* | *392.772.056.328* |
| *c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL* | *21.3* | | - | *458.751.489* | - | *458.751.489* |
| 2.2 Chi phí hoạt động tự doanh | **26** | 22 | 3.598.330.564 | 6.139.700.944 | 3.598.330.564 | 6.139.700.944 |
| 2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | **27** | 23 | 24.954.772.840 | 11.312.537.777 | 24.954.772.840 | 11.312.537.777 |
| 2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | **30** | 23 | 1.997.685.767 | 1.593.667.290 | 1.997.685.767 | 1.593.667.290 |
| 2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | **31** | 23 | 356.588.867 | 476.915.586 | 356.588.867 | 476.915.586 |
| 2.6 Chi phí các dịch vụ khác | **32** | 23 | 192.357.324 | 231.478.904 | 192.357.324 | 231.478.904 |
| **Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)** | **40** | | **1.339.702.995.095** | **467.829.446.160** | **1.339.702.995.095** | **467.829.446.160** |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | **42** | | 2.774.050.344 | 2.205.920.939 | 2.774.050.344 | 2.205.920.939 |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)** | **50** | **21** | **2.774.050.344** | **2.205.920.939** | **2.774.050.344** | **2.205.920.939** |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | | - | - |
| 4.1 Chi phí lãi vay | **52** | | 149.550.670.689 | 41.448.529.865 | 149.550.670.689 | 41.448.529.865 |
| **Cộng chi phí tài chính (60=51->55)** | **60** | 24 | **149.550.670.689** | **41.448.529.865** | **149.550.670.689** | **41.448.529.865** |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | **25** | **10.120.517.065** | **7.477.237.163** | **10.120.517.065** | **7.477.237.163** |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)** | **70** | | **156.803.423.319** | **465.134.861.310** | **156.803.423.319** | **465.134.861.310** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | **71** | | - | 70.000.000 | - | 70.000.000 |
| 8.2 Chi phí khác | **72** | | 449.536.461 | - | 449.536.461 | - |
| **Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)** | **80** | **26** | **(449.536.461)** | **70.000.000** | **(449.536.461)** | **70.000.000** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)** | **90** | | **156.353.886.858** | **465.204.861.310** | **156.353.886.858** | **465.204.861.310** |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | **91** | | 286.918.882.186 | 295.250.584.937 | 286.918.882.186 | 295.250.584.937 |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | **92** | | (130.564.995.328) | 169.954.276.373 | (130.564.995.328) | 169.954.276.373 |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | **27** | **17.983.617.803** | **92.927.921.539** | **17.983.617.803** | **92.927.921.539** |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | **100.1** | 27.1 | 44.096.616.869 | 58.937.066.264 | 44.096.616.869 | 58.937.066.264 |
| 10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại | **100.2** | 27.2 | (26.112.999.066) | 33.990.855.275 | (26.112.999.066) | 33.990.855.275 |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)** | **200** | | **138.370.269.055** | **372.276.939.771** | **138.370.269.055** | **372.276.939.771** |
| **Tổng thu nhập toàn diện** | **400** | | **138.370.269.055** | **372.276.939.771** | **138.370.269.055** | **372.276.939.771** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)** | **501** | | | | **90** | **243** |

*Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Tuyết Mai | Nguyễn Thị Thu Hằng | Trương Ngọc Lân |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Hai Bà Trưng. Tp Hà Nội.

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

***Quý 1 năm 2026***

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp** | **01** | | **156.353.886.858** | **465.204.861.310** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | **02** | | **(206.039.270.864)** | **(137.175.499.718)** |
| - Khấu hao TSCĐ | *03* | | 3.153.847.786 | 1.979.981.793 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 149.550.670.689 | 41.448.529.865 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (675.000.000) | - |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (358.068.789.339) | (180.604.011.376) |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | **10** | | **1.204.297.146.400** | **392.772.056.328** |
| - Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 1.204.297.146.400 | 392.772.056.328 |
| **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | **18** | | **(1.073.732.151.072)** | **(562.726.332.701)** |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (1.073.732.151.072) | (562.726.332.701) |
| **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **30** | | **80.879.611.322** | **158.075.085.219** |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 31 | | (631.777.448.250) | 64.115.764.828 |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 32 | | (64.000.000.000) | (338.000.000.000) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 2.873.476.170.039 | (459.129.492.577) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 1.267.265.167.000 | (251.646.610.000) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 277.570.187.817 | 123.057.767.478 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | (273.072.284) | 56.794.540 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (4.795.260.233) | 198.411.082 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (617.663.000) | 198.865.635 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (218.599.431) | 259.102.201 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (555.592.609) | (354.584.686) |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (470.565.677.607) | (58.813.962.303) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (157.365.557.811) | (36.926.277.807) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 4.885.225.000 | (521.680.765.000) |
| -Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (333.425.696) | (3.952.215.981) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (6.037.500.000) | (5.635.500.000) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 75.894.736.189 | (990.639.724) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | - | (28.000.000) |
| **6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 60 | | **3.243.431.300.446** | **(1.331.196.257.095)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (1.204.478.618) | (780.500.000) |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 675.000.000 | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 70 | | **(529.478.618)** | **(780.500.000)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | | 11.805.500.000.000 | 5.267.500.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (16.126.500.000.000) | (4.142.000.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 80 | | **(4.321.000.000.000)** | **1.125.500.000.000** |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | 90 | | **(1.078.098.178.172)** | **(206.476.757.095)** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | | **2.049.092.199.336** | **693.527.828.012** |
| Tiền | 101.1 | | 1.179.092.199.336 | 683.527.828.012 |
| Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 870.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | 103 | | **970.994.021.164** | **487.051.070.917** |
| - Tiền | 103.1 | | 454.994.021.164 | 65.051.070.917 |
| - Các khoản tương đương Tiền | 103.2 | | 516.000.000.000 | 422.000.000.000 |

*Đơn vị tính: VND*

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 24.148.172.982.768 | 9.577.736.279.723 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (24.990.489.207.020) | (9.577.736.147.940) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 36.962.443.874.274 | 16.128.192.960.521 |
| 4.Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (38.147.905.635.042) | (15.811.066.958.775) |
| **Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ** | **20** | | **(2.027.777.985.020)** | **317.126.133.529** |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** | | **3.020.481.537.835** | **572.207.011.668** |
| **Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:** | **31** | | **3.020.481.537.835** | **572.207.011.668** |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.<br>Trong đó có kỳ hạn: | 32 | | 2.178.043.140.744 | 572.070.932.709 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | 1.475.312 | 2.131.280 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 842.436.921.779 | 133.947.679 |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)** | **40** | | **992.703.552.815** | **889.333.145.197** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 992.703.552.815 | 889.333.145.197 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.<br>Trong đó có kỳ hạn: | 42 | | 992.581.379.976 | 889.196.934.455 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | 1.476.040 | 2.132.331 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 120.696.799 | 134.078.411 |

*Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Tuyết Mai | Nguyễn Thị Thu Hằng | Trương Ngọc Lân |

**Mẫu số B04 - CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Quý 1 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2025 | 2026 | 2025 | | 2026 | | 31/03/2025 | 31/03/2026 |
| | | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| **I. Biến động vốn chủ sở hữu** | **7001** | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **7002** | | **14.706.656.555.000** | **15.435.823.405.000** | - | - | - | - | **14.706.656.555.000** | **15.435.823.405.000** |
| *1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | **7003** | | 14.585.131.730.000 | 15.314.298.580.000 | - | - | - | - | 14.585.131.730.000 | 15.314.298.580.000 |
| *1.3 Thặng dư vốn cổ phần* | **7005** | | 121.524.825.000 | 121.524.825.000 | - | - | - | - | 121.524.825.000 | 121.524.825.000 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | **7009** | | 84.018.478.276 | 84.018.478.276 | - | - | - | - | 84.018.478.276 | 84.018.478.276 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | **7010** | | 86.480.740.231 | 86.480.740.231 | - | - | - | - | 86.480.740.231 | 86.480.740.231 |
| 7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | **7013** | | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 | - | - | - | - | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | **7014** | | 1.165.122.863.976 | 5.845.978.192.178 | 372.276.939.771 | - | 242.822.265.317 | (104.451.996.262) | 1.537.399.803.747 | 5.984.348.461.233 |
| *8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | **7015** | | 809.483.065.847 | 2.499.157.210.879 | 236 313.518.673 | - | 242.822.265.317 | - | 1.045.796.584.520 | 2.741.979.476.196 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2025 | 2026 | 2025 | | 2026 | | 31/03/2025 | 31/03/2026 |
| | | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| *8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | 7016 | | 355.639.798.129 | 3.346.820.981.299 | 135.963.421.098 | - | - | (104.451.996.262) | 491.603.219.227 | 3.242.368.985.037 |
| **Cộng** | **7017** | | **16.044.740.899.438** | **21.454.763.077.640** | **372.276.939.771** | - | **242.822.265.317** | **(104.451.996.262)** | **16.417.017.839.209** | **21.593.133.346.695** |
| **II. Thu nhập toàn diện khác** | **7018** | | | | | | | | | |

*Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Tuyết Mai | Nguyễn Thị Thu Hằng | Trương Ngọc Lân |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 1.2026*

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 80 người.

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty 15.314.298.580.000 VND

*Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty

*Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sụ dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;

- Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc uỷ thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
    - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
    - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
    - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
    - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
    - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
    - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
    - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

*2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

*2.3 Giai đoạn tài chính*

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

*2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

*4.1 Tiền và tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

*4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

*4.3 Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường

tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

*4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

- Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 của Bộ Tài chính

*4.5 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

*4.6 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng

### *4.7 Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### *4.8 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 4 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 5 năm |
| Tài sản hữu hình khác | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 - 5 năm |

### *4.9 Chi phí trả trước.*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### *4.10 Các khoản vay và phát hành trái phiếu*

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### *4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *4.12 Lợi ích của nhân viên*

#### *4.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc

đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*4.12.2 Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp

## *4.13 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

### *4.14 Chi phí tiền lãi*

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

### *4.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### *4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tai thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận

tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### *4.17 Vốn chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | *Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế* | *Mức trích lập tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên

***4.18 Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

***4.19 Các bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

***4.20 Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 965.231.027.388 | 2.049.071.224.462 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 5.762.993.776 | 20.974.874 |
| **Tổng cộng** | **970.994.021.164** | **2.049.092.199.336** |

## 6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ* | *Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ* |
|---|---|---|
| | *Đơn vị* | *VND* |
| **a) Của CTCK** | **305.752.079** | **25.224.152.710.445** |
| - Cổ phiếu | 100.081.028 | 2.349.741.723.200 |
| - Trái phiếu | 205.671.051 | 22.874.410.987.245 |
| - Chứng khoán khác | | |
| **b) Của Nhà đầu tư** | **1.380.292.405** | **37.533.557.631.130** |
| - Cổ phiếu | 1.375.772.565 | 37.487.628.736.010 |
| - Trái phiếu | 40 | 41.290.862.120 |
| - Chứng khoán khác | 4.519.800 | 4.638.033.000 |
| **Tổng cộng** | **1.686.044.484** | **62.757.710.341.575** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

*Giá gốc:*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tuỳ thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

*Giá trị hợp lý/giá thị trường:*

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

*7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):*

| | *Cuối kỳ* | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý* |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Cổ phiếu niêm yết | 7.803.686.876.325 | 10.668.311.298.800 | 6.840.095.809.897 | 10.030.927.296.400 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 188.462.088.577 | 190.747.507.397 | 1.104.727.840.477 | 1.323.719.390.597 |
| Uỷ thác đầu tư | 1.713.698.200.000 | 2.899.749.590.000 | 1.713.698.200.000 | 2.487.401.390.000 |
| Trái phiếu niêm yết | 101.776.000.000 | 101.776.000.000 | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1.181.194.961.331 | 1.181.194.961.331 | 698.518.827.609 | 698.518.827.609 |
| **Tổng cộng** | **10.988.818.126.233** | **15.041.779.357.528** | **10.357.040.677.983** | **14.540.566.904.606** |

*7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| **Tài sản HTM** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | 580.000.000.000 | 516.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **580.000.000.000** | **516.000.000.000** |

*7.3 Các khoản cho vay và phải thu*

| | *Cuối kỳ* | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý* |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Cho vay hoạt động Margin | 12.453.092.661.133 | 12.450.358.255.693 | 15.359.417.367.697 | 15.356.682.962.257 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 53.718.279.125 | 53.718.279.125 | 20.869.742.600 | 20.869.742.600 |
| **Tổng cộng** | **12.506.810.940.258** | **12.504.076.534.818** | **15.380.287.110.297** | **15.377.552.704.857** |

*7.4* **Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

| | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Số dư đầu kỳ | (2.734.405.440) | (2.734.405.440) |
| **Số dư cuối kỳ** | **(2.734.405.440)** | **(2.734.405.440)** |

## 7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính như sau:

| | *Cuối kỳ* | | | | *Đầu kỳ* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá mua/Giá gốc* | *Chênh lệch đánh giá lại* | | *Giá trị thị trường/giá trị hợp lý* | *Giá mua/Giá gốc* | *Chênh lệch đánh giá lại* | | *Giá trị thị trường/giá trị hợp lý* |
| | | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | | | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Cổ phiếu niêm yết | 7.803.686.876.325 | 3.038.776.155.009 | (174.151.732.534) | 10 668.311.298.800 | 6.840.095.809.897 | 3.444.806.655.037 | (253.975.168.534) | 10.030.927.296.400 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 188.462.088.577 | 2.481.711.926 | (196.293.106) | 190.747.507.397 | 1.104.727.840.477 | 218.993.240.026 | (1.689.906) | 1.323.719.390.597 |
| Uỷ thác đầu tư | 1.713.698.200.000 | 1.226.254.140.000 | (40.202.750.000) | 2.899.749.590.000 | 1.713.698.200.000 | 773.703.190.000 | - | 2.487.401.390.000 |
| Trái phiếu niêm yết | 101.776.000.000 | - | - | 101.776.000.000 | - | - | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1.181.194.961.331 | - | - | 1.181.194.961.331 | 698.518.827.609 | - | - | 698.518.827.609 |
| **Tổng cộng** | ***10.988.818.126.233*** | ***4.267.512.006.935*** | ***(214.550.775.640)*** | ***15.041.779.357.528*** | ***10.357.040.677.983*** | ***4.437.503.085.063*** | ***(253.976.858.440)*** | ***14.540.566.904.606*** |

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | - | 1.267.265.167.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 275.475.902.820 | 194.977.301.298 |
| Trả trước cho người bán | 152.660.683 | 63.334.000 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 15.979.418.137 | 15.706.345.853 |
| Phải thu khác | 16.322.745.138 | 11.616.811.588 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | (13.130.293.043) | (13.130.293.043) |
| **Tổng cộng** | **294.800.433.735** | **1.476.498.666.696** |

(*) Đây là khoản phải thu của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

## 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công ty CP sàn giao dịch tài sản mã hoá VIX | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Công ty CP Dịch vụ hàng hoá hàng không Việt Nam | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| **Tổng cộng** | **151.500.000.000** | **151.500.000.000** |

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **29.738.292.477** | **6.348.811.518** | **616.305.107** | **3.682.172.714** | **40.385.581.816** |
| - Mua trong kỳ | 33.800.000 | - | - | - | 33.800.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **29.772.092.477** | **6.348.811.518** | **616.305.107** | **3.682.172.714** | **40.419.381.816** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **16.734.442.339** | **2.569.628.889** | **616.305.107** | **1.218.413.328** | **21.138.789.663** |
| - Khấu hao trong năm | 1.657.984.830 | 148.541.544 | - | 224.449.858 | 2.030.976.232 |
| **Số dư cuối kỳ** | **18.392.427.169** | **2.718.170.433** | **616.305.107** | **1.442.863.186** | **23.169.765.895** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | **13.003.850.138** | **3.779.182.629** | **-** | **2.463.759.386** | **19.246.792.153** |
| - Tại ngày cuối kỳ | **11.379.665.308** | **3.630.641.085** | **-** | **2.239.309.528** | **17.249.615.921** |

## 11. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

| | Phần mềm<br>*VND* | Tổng cộng<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **32.025.101.371** | **32.025.101.371** |
| - Mua trong kỳ | 1.170.678.618 | 1.170.678.618 |
| **Số dư cuối kỳ** | **33.195.779.989** | **33.195.779.989** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| **Số dư đầu năm** | **19.548.716.219** | **19.548.716.219** |
| - Khấu hao trong năm | 1.122.871.554 | 1.122.871.554 |
| **Số dư cuối kỳ** | **20.671.587.773** | **20.671.587.773** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | |
| **- Tại ngày đầu kỳ** | **12.476.385.152** | **12.476.385.152** |
| **- Tại ngày cuối kỳ** | **12.524.192.216** | **12.524.192.216** |

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Cuối kỳ<br>*VND* | Đầu năm<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Chi phí trả trước ngắn hạn** | **2.553.320.865** | **2.101.026.314** |
| Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn | 17.804.164 | 25.818.208 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.535.516.701 | 2.075.208.106 |
| **Chi phí trả trước dài hạn** | **570.315.818** | **467.017.760** |
| Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn | 315.394.581 | 359.319.695 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 254.921.237 | 107.698.065 |
| **Tổng cộng** | **3.123.636.683** | **2.568.044.074** |

## 13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 14.338.142.881 | 14.338.142.881 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 5.541.857.119 | 5.541.857.119 |
| **Tổng cộng** | **20.000.000.000** | **20.000.000.000** |

## 14. VAY NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Vay ngắn hạn | 7.011.000.000.000 | 11.332.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **7.011.000.000.000** | **11.332.000.000.000** |

## 15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 3.332.569.093 | 5.072.306.044 |
| Phải trả Tổng Công ty Lưu ký Chứng khoán Việt Nam | 599.558.426 | 537.404.113 |
| **Tổng cộng** | **3.932.127.519** | **5.609.710.157** |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 44.096.616.869 | 470.565.677.607 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 5.405.939.919 | 5.958.851.007 |
| Thuế Giá trị gia tăng | 389.784.466 | 170.299.074 |
| **Tổng cộng** | **49.892.341.254** | **476.694.827.688** |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Trích trước chi phí lãi vay | 22.600.098.631 | 30.414.985.753 |
| Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 786.057.575 | 1.004.657.006 |
| **Tổng cộng** | **23.386.156.206** | **31.419.642.759** |

## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | 12.916.817 | 12.916.817 |
| Phải trả khác | 100.068.241.920 | 22.495.923.093 |
| **Tổng cộng** | **100.081.158.737** | **22.508.839.910** |

## 19. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### *19.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính.*

| *STT* | *Danh mục các khoản đầu tư* | *Số lượng bán* | *Tổng giá trị bán* | *Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch* | *Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này* | *Lãi bán chứng khoán kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Đơn vị* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **I** | **LÃI BÁN** | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 19.809.900 | 423.032.825.000 | 351.397.263.672 | 71.635.561.328 | 138.983.931.826 |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 57.660.000 | 6.045.525.200.000 | 6.042.388.666.667 | 3.136.533.333 | 1.432.700.000 |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 56 | 5.837.194.509 | 5.724.719.014 | 112.475.495 | 341.112.652 |
| 4 | Công cụ thị trường tiền tệ | 20 | 202.319.742.337 | 202.170.191.782 | 149.550.555 | - |
| | **Tổng cộng** | **77.469.976** | **6.676.714.961.846** | **6.601.680.841.135** | **75.034.120.711** | **196.365.095.771** |
| **II** | **LỖ BÁN** | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 27.722.600 | 712.891.180.000 | 815.095.140.000 | (102.203.960.000) | (54.375.597.842) |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 38.380.000 | 4.441.902.550.000 | 4.444.004.703.333 | (2.102.153.333) | (380.740.000) |
| | **Tổng cộng** | **66.102.600** | **5.154.793.730.000** | **5.259.099.843.333** | **(104.306.113.333)** | **(54.844.337.842)** |

*19.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính.*

| *Danh mục các khoản đầu tư* | *Giá trị mua theo sổ sách kế toán* | *Giá trị hợp lý* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm* | *Chênh lệch thuần điều chỉnh kế toán trong năm* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Cổ phiếu niêm yết | 7.803.686.876.325 | 10.668.311.298.800 | 2.864.624.422.475 | 3.407.269.734.603 | (542.645.312.128) | 619.573.091.072 | (1.162.218.403.200) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 188.462.088.577 | 190.747.507.397 | 2.285.418.820 | 2.553.302.020 | (267.883.200) | - | (267.883.200) |
| Uỷ thác đầu tư | 1.713.698.200.000 | 2.899.749.590.000 | 1.186.051.390.000 | 773.703.190.000 | 412.348.200.000 | 454.159.060.000 | (41.810.860.000) |
| Trái phiếu niêm yết | 101.776.000.000 | 101.776.000.000 | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1.181.194.961.331 | 1.181.194.961.331 | - | - | - | - | - |
| **Tổng cộng** | **10.988.818.126.233** | **15.041.779.357.528** | **4.052.961.231.295** | **4.183.526.226.623** | **(130.564.995.328)** | **1.073.732.151.072** | **(1.204.297.146.400)** |

*19.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Cổ tức | 65.961.929.600 | 766.162.000 |
| Trái tức | 15.611.297.434 | 24.676.574.863 |
| **Tổng cộng** | **81.573.227.034** | **25.442.736.863** |

*19.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.*

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi từ các khoản đầu tư HTM | 18.489.246.573 | 12.209.808.216 |
| Lãi cho vay giao dịch ký quỹ | 348.085.106.128 | 160.302.414.746 |
| Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng | 1.319.559.666 | 460.008.613 |
| **Tổng cộng** | **367.893.912.367** | **172.972.231.575** |

## 20. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán | 51.738.948.006 | 21.053.331.819 |
| Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 1.531.196.634 | 1.124.424.830 |
| Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính | 1.900.000.000 | - |
| **Tổng cộng** | **55.170.144.640** | **22.177.756.649** |

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ | 675.000.000 | - |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 2.099.050.344 | 2.205.920.939 |
| **Tổng cộng** | **2.774.050.344** | **2.205.920.939** |

## 22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh | 1.620.660.686 | 1.942.001.802 |
| Chi phí tiền lương | 235.075.000 | 158.100.397 |
| Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh | 404.650.080 | 762.227.941 |
| Phí quản lý danh mục | 1.216.813.674 | 3.150.439.067 |
| Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 21.150.000 | 22.560.000 |
| Chi phí khác | 99.981.124 | 104.371.737 |
| **Tổng cộng** | **3.598.330.564** | **6.139.700.944** |

## 23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 24.954.772.840 | 11.312.537.777 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 1.997.685.767 | 1.593.667.290 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 356.588.867 | 476.915.586 |
| Chi phí các dịch vụ tài chính khác | 192.357.324 | 231.478.904 |
| **Tổng cộng** | **27.501.404.798** | **13.614.599.557** |

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH.

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí lãi vay | 149.550.670.689 | 41.448.529.865 |
| **Tổng cộng** | **149.550.670.689** | **41.448.529.865** |

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 2.169.888.726 | 1.770.047.039 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 249.155.000 | 223.855.000 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 23.116.748 | 15.117.663 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 79.967.450 | 112.249.728 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 3.038.853.490 | 1.864.987.497 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 329.146.308 | 302.943.942 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.513.065.027 | 1.969.749.063 |
| Chi phí khác | 1.717.324.316 | 1.218.287.231 |
| **Tổng cộng** | **10.120.517.065** | **7.477.237.163** |

## 26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này<br>*VND* | Kỳ trước<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | - | **70.000.000** |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC | - | 70.000.000 |
| **Chi phí khác** | **449.536.461** | - |
| Chi phí khác | 449.536.461 | - |
| **Tổng cộng** | **(449.536.461)** | **70.000.000** |

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### *27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014

| | Kỳ này<br>*VND* | Kỳ trước<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận trước thuế** | **156.353.886.858** | **465.204.861.310** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.204.498.278.161 | 392.972.964.714 |
| *- Các khoản chi phí không được khấu trừ* | *201.131.761* | *200.908.386* |
| *- Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL* | *1.204.297.146.400* | *392.772.056.328* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 1.140.369.080.672 | 563.492.494.701 |
| *- Thu nhập không chịu thuế* | *66.636.929.600* | *766.162.000* |
| *- Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL* | *1.073.732.151.072* | *562.726.332.701* |
| **Thu nhập chịu thuế** | **220.483.084.347** | **294.685.331.323** |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **44.096.616.869** | **58.937.066.265** |

*27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

| | Kỳ này<br>*VND* | Kỳ trước<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL | 1.073.732.151.072 | 562.726.332.701 |
| Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL | (1.204.297.146.400) | (392.772.056.328) |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | (130.564.995.328) | 169.954.276.373 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Doanh thu/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ** | **(26.112.999.066)** | **33.990.855.275** |

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Thù lao Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Điều Hành**

| | Kỳ này<br>*VND* | Kỳ trước<br>*VND* |
|---|---|---|
| Thù lao HĐQT | 720.000.000 | 255.000.000 |
| Lương của Ban Điều hành | 926.900.000 | 1.055.650.000 |

## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý 1.2026 của Công ty.

*Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Tuyết Mai | Nguyễn Thị Thu Hằng | Trương Ngọc Lân |